CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
YENBAI JOIMT-STOCK FORES-AGRICUL TURRAL AND FOODSTUFFS COMPANY
Address: 279 Nguyen Phuc – Nguyen Phuc Ward – Yen Bai City – Yen Bai Province
Email: Yfatuf@gmail.com
Website: www.yfatuf.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ 2020-2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
DN: C=VN, S=YÊN BÁI, L=YÊN BÁI, O=P.KHDN, OU=Trần Đăng Đoàn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200116441
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-04-20 13:38:39
Foxit Reader Version: 9.7.1

Kính gửi:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**168.391.704.470**	**76.364.131.676**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**19.284.255.393**	**39.632.790.637**
1. Tiền	111		5.984.255.393	4.032.790.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.300.000.000	35.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.867.312.094**	**24.724.125.540**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.901.805.731	17.602.389.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	265.982.604	4.777.985.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.705.181.309	2.349.407.855
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.657.550)	(5.657.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**135.927.071.213**	**11.505.873.997**
1. Hàng tồn kho	141		135.927.071.213	11.505.873.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.8	**313.065.770**	**501.341.502**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.418.750	26.456.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	474.885.062
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		281.647.020	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**50.337.871.607**	**39.882.715.954**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.9	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**46.718.721.537**	**23.909.631.147**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	**46.718.721.537**	**23.881.820.663**
- Nguyên giá	222		168.656.824.346	141.068.815.030
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(121.938.102.809)	(117.186.994.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	0	**27.810.484**
- Nguyên giá	228		171.000.000	171.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(171.000.000)	(143.189.516)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**2.203.067.418**	**14.925.466.360**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.203.067.418	14.925.466.360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.13	**1.416.082.652**	**1.047.618.447**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.416.082.652	1.047.618.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**218.729.576.077**	**116.246.847.630**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**126.604.347.185**	**30.366.852.283**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**126.577.497.185**	**30.340.002.283**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	8.004.316.248	4.393.603.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	948.684.559	244.411.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.850.533.963	9.607.758.801
4. Phải trả người lao động	314		17.164.911.249	12.039.084.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.041.649.176	550.494.504
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	22.506.574.574	1.212.509.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	61.552.263.660	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	7.247.227.308	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	3.261.336.448	2.292.139.527
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.850.000**	**26.850.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.22	1.850.000	1.850.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	25.000.000	25.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**92.125.228.892**	**85.879.995.347**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.24	**92.125.228.892**	**85.879.995.347**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		323.060.671	323.060.671
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.042.628.692	2.019.361.390
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.399.309.529	31.177.343.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.499.513.698	1.061.006.774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.899.795.831	30.116.336.512
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**218.339.576.977**	**116.246.847.630**

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II niên độ 2020-2021 (từ 01/01-31/03/2021)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NIÊN ĐỘ 2020-2021		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay (01/01-31/03/2021)	Năm trước (01/01-31/03/2020)	Năm nay (01/10-31/03/2021)	Năm trước (01/10-31/03/2020)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**114.761.102.729**	**107.401.110.383**	**267.220.508.673**	**194.417.959.102**
Ghi chú: Doanh thu nội bộ			*122.392.545.349*	*111.650.622.961*	*22.396.386.031*	*24.973.829.468*
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu			*23.763.881.916*	*23.147.473.025*	46.696.196.892	*44.929.776.112*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	**333.747.950**	**0**	913.244.050	**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		**114.427.354.779**	**107.401.110.383**	*266.307.264.623*	**194.417.959.102**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	*88.145.047.403*	*90.282.686.555*	**212.739.833.863**	*161.609.244.656*
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**26.282.307.376**	**17.118.423.828**	**53.567.430.760**	**32.808.714.446**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	**392.990.762**	**489.397.140**	**674.936.190**	**795.346.022**
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	**577.625.980**	**11.080.776**	**701.966.357**	**204.087.774**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		566.189.047	0	642.483.229	187.537.212
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.b	**2.820.811.195**	**2.412.872.455**	**5.330.328.714**	**4.558.897.974**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.a	**8.062.314.773**	**7.072.608.276**	**14.362.766.172**	**14.025.590.696**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**15.214.546.190**	**8.111.259.461**	**33.847.305.707**	**14.815.484.024**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	559.054.545	48.181.819	**559.054.545**	48.181.819
12. Chi phí khác	32	VI.7	531.676.786	26.200.637	**534.226.776**	26.200.637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**27.377.759**	**21.981.182**	**24.827.769**	**21.981.182**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**15.241.923.949**	**8.133.240.643**	**33.872.133.476**	**14.837.465.206**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.564.637.539	1.381.789.228	**3.972.337.645**	2.343.055.567
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				**0**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		**13.677.286.410**	**6.751.451.415**	**29.899.795.831**	**12.494.409.639**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**2.612**	**1.289**	**5.710**	**2.386**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		**0**	**0**	**0**	**0**

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II niên độ 2020-2021 (từ 01/01-31/3/2021)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (01/10-31/3/2021)	Năm trước (01/10-31/3/2020)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**33.872.133.476**	**14.837.465.206**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.532.180.313	3.622.517.133
- Các khoản dự phòng	03		7.247.227.308	1.316.407.847
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.719.491)	(71.906.661)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.030.167)	(596.361.205)
- Chi phí lãi vay	06		642.483.229	187.537.212
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**47.264.274.668**	**19.295.659.532**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.575.166.426	(11.412.328.233)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(124.421.197.216)	(65.293.598.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.625.513.966	12.018.906.996
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(373.426.515)	(485.887.292)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(642.483.229)	(164.985.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.382.852.567)	(3.684.055.548)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.440.110.000)	(447.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(66.795.114.467)***	***(50.173.788.305)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.150.548.547)	(4.081.855.467)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		559.054.545	53.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (01/10-31/3/2021)	Năm trước (01/10-31/3/2020)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		484.355.138	548.179.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(15.107.138.864)***	***(3.480.676.081)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		105.154.264.867	28.094.156.082
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.602.001.207)	(11.112.239.683)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***61.552.263.660***	***16.981.916.399***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(20.349.989.671)**	**(36.672.547.987)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		39.632.790.637	50.545.556.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.454.427	(6.091)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**19.284.255.393**	**13.873.002.707**

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn**: Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh**: Sản xuất, dịch vụ

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:**
   - Chế biến, gia công, kinh doanh lâm sản;
   - Chế biến, gia công, kinh doanh nông sản thực phẩm;
   - Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa tổng hợp;
   - Sản xuất, chế biến tinh dầu quế và các sản phẩm từ quế

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
   Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
   Bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy giấy Yên Bình	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Văn Chấn	Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Minh Quân	Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc	Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Nhà máy sắn Văn Yên	Xã Đông Cuông, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái
Nhà máy chế biến tinh dầu quế Văn Chấn	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
Nhà máy gia công giấy Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Nhà máy giấy Yên Hợp	Xã Yên Hợp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
   Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau.
   Theo nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông năm 2018 riêng năm tài chính đầu 2019 của việc chuyển đổi được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Đối với máy móc thiết bị của Dự án sắn Văn Yên số 2 áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, công suất thiết kế của dự án là 110.000 tấn sản phẩm (100 tấn sản phẩm/ngày, sản xuất 100 ngày/năm và thực hiện trong vòng 11 năm).

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phầm mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Tại thời điểm lập báo cáo này phần mềm máy vi tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Các tài sản cố định còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/03/2021 : 22.988 VND/USD

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất, chế biến nông sản tại các Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sắn tại địa bàn huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (thuộc địa bàn kinh tế- xã hội khó khăn) thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế với suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động (Áp dụng kể từ 01/01/2015).

Các dự án còn lại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31/03)	Đầu năm (01/10)
Tiền mặt	1.218.205.591	1.265.938.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.766.049.802	2.766.852.296
Các khoản tương đương tiền	13.300.000.000	35.600.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng		
Cộng	**19.284.255.393**	**39.632.790.637**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ (31/03)	Đầu năm (01/10)
Công ty TNHH Giấy xuất khẩu Thái Bình	1.807.815.729	2.625.935.609
Công ty TNHH MTV TM và gia công Trung Tín	974.731.260	1.039.295.000
Công ty TNHH Giấy Lục phẩm - Đài Loan	0	4.639.584.600
Công Ty TNHH Giấy Nhân Thành	817.256.138	0
HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Đức Thành Phát	691.532.960	156.602.045
Công ty TNHH sản xuất thương mại Đạt Phương	520.198.314	1.000.770.163
HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Dũng Thành Phát	635.637.140	724.999.440
Công ty TNHH một thành viên QUAN - JIA	532.572.622	268.092.547
JIN CAI SHEN TECHNOLOGY CO., LTD	3.487.279.600	4.415.515.065
Khách hàng khác	1.434.781.968	2.731.595.066
Cộng	**10.901.805.731**	**17.602.389.535**

4. Trả trước cho người bán ngắn	Cuối kỳ (31/12)	Đầu năm (01/10)
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	0	3.500.000.000
Công ty TNHH Phước Long	0	600.000.000
Công ty TNHH MTV Tám ánh	0	202.950.000
Công ty TNHH DVTM cơ khí xây dựng Nam Nghĩa	0	221.096.700
Công ty cổ phần Cát Thịnh	136.500.000	0
Khách hàng khác	129.482.604	253.939.000
Cộng	**265.982.604**	**4.777.985.700**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12)		Đầu năm (01/10)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**0**		**889.931.700**	
Phải thu Ban lãnh đạo-Tiền tạm ứng	0		889.931.700	
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	**1.705.181.309**		**1.459.476.155**	
Thuế TNCN phải thu của người lao c	109.554.036		5.656.212	
Tạm ứng	1.534.383.000		1.317.000.000	
Phải thu lãi tiền gửi	0		56.397.809	
Các khoản phải thu khác	61.244.273		80.422.134	
Cộng	**1.705.181.309**		**2.349.407.855**	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(5.657.550)			-
Trích lập dự phòng bổ sung				-
Giảm do thu hồi được nợ		-		-
Số cuối kỳ		-		(5.657.550)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12)		Đầu năm (01/10)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu;	7.615.675.632		7.711.269.440	
Chi phí sản xuất KD dở dang;	1.956.149.765		1.048.296.168	
Thành phẩm;	126.102.476.050	-	2.746.308.389	
Hàng gửi đi bán;	252.769.766		0	
Cộng	**135.927.071.213**	-	**11.505.873.997**	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
CP Phụ tùng thay thế, sửa chữa tại NM sắn	0	26.456.440
Công cụ, vật tư NM giấy Văn Chấn	0	0
CP vật tư phụ tùng thay thế tại Minh Quân	12.000.000	0
CP vật tư phụ tùng thay thế tại Yên Hợp	5.558.750	0
BHLĐ Công ty và các Nhà máy; thực phẩm	13.860.000	0
Cộng	**31.418.750**	**26.456.440**

9. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí bảo trì phần mềm, sửa xe và bảo hiểm	69.744.441	113.777.559
Công cụ dụng cụ tại Văn phòng	26.575.000	87.025.000
Chi phí sửa chữa đường ống nước thải và mái nhà xưởng tại Yên Bình	255.503.472	250.301.611
Chi phí Sửa chữa nhà cửa VKT tại Phú Thịnh	345.755.553	419.846.031
Phí khai thác nước mặt, sửa chữa đường dây điện 35 Kw tại Yên Hợp	313.103.492	38.409.094
Phí khai thác nước mặt và sửa chữa hệ thống nước thải tại Minh Quân	154.985.111	138.259.152
Cân sấy ẩm, máy đo độ trắng tại NM sắn Văn Yên	142.082.251	0
Chi phí lập hồ sơ cấp giấy phép xả thải Quế, giấy Văn Chấn	108.333.332	0
Cộng	**1.416.082.652**	**1.047.618.447**

10. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế của nhà thầu nước ngoài	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	59.803.789.336	74.465.399.577	5.652.284.712	537.871.369	609.470.036	**141.068.815.030**
Tăng trong kỳ	6.640.938.094	22.232.009.395				28.872.947.489
-Do mua sắm mới		22.232.009.395				*22.232.009.395*
-Do phân loại TSCĐ						
-Do phân loại TSCĐ						
-Do XDCB hoàn thành	6.640.938.094					*6.640.938.094*
Giảm trong kỳ	(243.638.173)	(1.041.300.000)	-	-	-	**(1.284.938.173)**
- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC						-
- Thanh lý, nhượng bán	(243.638.173)	(1.041.300.000)				(1.284.938.173)
Số cuối kỳ	**66.201.089.257**	**95.656.108.972**	**5.652.284.712**	**537.871.369**	**609.470.036**	**168.656.824.346**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	43.827.736.040	50.518.349.510	1.835.988.345	354.450.000	609.470.036	97.145.993.931
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**52.724.647.624**	**59.067.904.866**	**4.374.476.423**	**410.495.418**	**609.470.036**	117.186.994.367
- Tăng do trích khấu hao trong kỳ	1.617.439.998	3.563.610.829	292.748.774	30.570.228	-	5.504.369.829
- Tăng do điều chỉnh phân loại						-
- Tăng do điều chỉnh phân loại						-
Giảm trong kỳ	(225.041.468)	(528.219.919)	-	-	-	(753.261.387)
- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC						-
- Thanh lý, nhượng bán	(225.041.468)	(528.219.919)				(753.261.387)
Số cuối kỳ	**54.117.046.154**	**62.103.295.776**	**4.667.225.197**	**441.065.646**	**609.470.036**	**121.938.102.809**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.079.141.712	15.397.494.711	1.277.808.289	127.375.951	-	23.881.820.663
Số cuối kỳ	**12.084.043.103**	**33.552.813.196**	**985.059.515**	96.805.723	-	**46.718.721.537**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

-Là phần mềm kế toán cũ năm 2006 đã được thanh lý và thay thế phần mềm kế toán FAST 11 đưa vào sử dụng từ 01/01/2018

	Nguyên giá	Giá trị KH kỳ	Giá trị đã KH	Giá trị còn lại
Phần mềm Kế toán	171.000.000	13.560.484	171.000.000	0

13. Chi phí XDCB dở dang

	Số đầu năm	CP phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ/Vào CP	Số cuối kỳ
	-			0
Sửa chữa lớn TSCĐ	***30.373.000***	***371.031.757***	***30.373.000***	***371.031.757***
Chi phí hút vét bùn vệ sinh hồ bioga, hệ thống nước, sửa chữa NC-VKT tại nhà máy Sắn Văn Yên	30.373.000		30.373.000	0
Vật tư sửa chữa lớn giấy Yên Hợp		123.960.282		123.960.282
Vật tư sửa chữa lớn giấy Yên Bình		120.261.318		120.261.318
Vật tư sửa chữa lớn giấy Minh Quân		78.961.639		78.961.639
Sửa chữa NM giấy Văn Chấn		47.848.518		47.848.518
Xây dựng cơ bản dở dang	***14.895.093.360***	***18.137.136.898***	***31.200.194.597***	***1.832.035.661***
Chi phí dự án cải tạo tổng thể nhà máy sắn Văn Yên 2020	14.867.653.360	5.045.460.450	19.913.113.810	0
Hệ thống MMTB sản xuất bã sắn khô		4.669.000.000	4.669.000.000	0
Chi phí sửa chữa MMTB, mở rộng kho, cải tạo mương dẫn thành hồ điều hòa NM sắn Văn Yên	27.440.000		27.440.000	0
Lắp camera, cân sấy ẩm, máy đo độ trắng VY		170.498.703	170.498.703	0
Phá dỡ bể bã, mở rộng kho chứa bã NM sắn		335.062.672	335.062.672	0
Vật tư phục vụ HTXL nước thải NM sắn		1.369.959.376	1.369.959.376	0
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà tập thể sắn VY		251.671.621	251.671.621	0
Chi phí tăng lưu lượng nước sạch NM sắn VY		172.617.500	172.617.500	0
Chi phí làm hệ thống khử mùi hôi hồ điều hòa sắn VY		171.233.380	171.233.380	0
Chi phí đào bể chứa bã sắn tươi NM sắn VY		169.896.364	169.896.364	0
Kiểm định cân, tái sử dụng nước sau sefa NM sắn		86.963.000	86.963.000	0
Máy ép bã sắn trục vít (05 cái)		1.661.000.000	1.661.000.000	0
Ủ phân vi sinh NM sắn VY		341.027.724	0	341.027.724
Sửa chữa bảo dưỡng MMTB NM sắn VY		41.000.000	0	41.000.000
Tiền chi trả bồi thường mở rộng NM sắn VY		1.042.535.700	0	1.042.535.700
Sửa chữa cải tạo vật kiến trúc NM giấy VC		652.631.373	652.631.373	0
Cải tạo NM giấy Nguyễn Phúc		1.065.584.100	1.005.645.500	59.938.600
Chi phí sửa chữa mái nhà xưởng Yên Bình		211.507.000	211.507.000	0
CP sửa chữa bể nước thải+lắp bơm nước YB		89.518.659	89.518.659	0
Nhà cửa VKT Minh Quân		73.133.139	73.133.139	0
Mở rộng sân bãi nguyên liệu Minh Quân		12.147.273	0	12.147.273
Tiền chi trả giải phóng mặt bằng NM giấy MQ		312.500.000	0	312.500.000
Mở rộng nhà kho thành phẩm Yên Hợp		128.763.500	128.763.500	0

Sửa chữa máy xúc lật Yên Hợp		20.359.000	20.359.000	0
Sửa chữa nhà máy quế Văn Chấn		43.066.364	20.180.000	22.886.364
Cộng	**14.925.466.360**	**18.508.168.655**	**31.230.567.597**	**2.203.067.418**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì	0	106.365.500
Công ty TNHH An Hoa	646.800.000	482.625.000
Công ty cổ phần Đông á	0	85.695.786
Công ty cổ phần Quốc Tế Thanh Bình	278.190.000	590.700.000
Công ty cổ phần Thăng Huy	209.550.000	338.470.000
Công ty TNHH TM Phùng Hưng	248.475.700	216.845.200
Công ty CP Việt Thịnh	505.572.550	0
Công ty TNHH TM Hóa chất Ngọc Diệp	697.840.950	570.419.322
Công ty cổ phần Kỹ thương Đại Việt	0	500.000.000
Công ty cổ phần thương mại đầu tư Vân Long CDC	1.104.993.120	0
Công ty TNHH Thương Mại Hải Ngọc	199.760.000	0
Công ty TNHH Vi Toàn	269.676.000	0
Đặng Văn Long (Đại lý sắn)	385.837.900	0
Trịnh Quang Thụ (Đại lý sắn)	446.020.100	0
Bàn Thị Hằng (Đại lý sắn)	741.089.400	0
Triệu Văn Lâm (Đại lý sắn)	212.403.300	0
Nguyễn Duyên Thành (Đại lý sắn)	563.340.200	0
Trần Văn Chi (Đại lý sắn)	108.019.800	0
Vũ Thị Mua (Đại lý sắn)	62.027.800	0
Vũ Thị Hằng (Đại lý sắn)	378.313.300	0
Phải trả các đối tượng khác	946.406.128	1.502.482.753
Cộng	**8.004.316.248**	**4.393.603.561**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH KD thương mại và DV Dương Duy	0	30.050.000
Công ty TNHH Thương mại Giang Biên	136.539.660	0
Công ty TNHH Thương mại Hải Ngọc	434.000.000	0
Công Ty TNHH đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Ngọc Việt	110.660.000	0
Công ty CP JUNMA Yên Bái	178.886.460	178.886.460
Phải trả cho các đối tượng khác	88.598.439	35.475.521
Cộng	**948.684.559**	**244.411.981**

16.Thuế và các khoản phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.335.729.480	19.945.774.343	25.064.041.829	1.217.461.994
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	47.713.500	47.713.500	0
Thuế nhập khẩu	0			0
Thuế TNDN	2.975.152.461	3.972.337.645	5.382.852.567	1.564.637.539
Thuế thu nhập cá nhân	0	783.319.283	1.064.966.303	-281.647.020

Thuế tài nguyên	10.433.880	190.135.220	132.134.670	68.434.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	286.442.980	181.646.206	468.089.186	0
Các loại thuế khác	0	11.000.000	11.000.000	0
Cộng	**9.607.758.801**	**25.131.926.197**	**32.170.798.055**	**2.568.886.943**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phí bảo vệ môi trường đối NTCN quý 1 năm 2021	229.574.571	334.458.824
Phí Dịch vụ môi trường rừng Quý I năm 2021	13.467.700	0
Trích trước Chi phí lãi vay BIDV; Vietinbank	42.966.266	0
Trích trước tiền Bảo hộ LĐ niên độ 2020-2021	925.560.000	0
Tiền thuê đất năm 2021(YH; YB; Sản 2; VP)	443.252.247	
CP hỗ trợ thu mua và QL vùng NL sắn	443.310.685	0
Chi phí nhân giống, ủ phân NM sắn	220.256.065	0
Chi phí Quản lý NM sắn	454.449.742	0
Chi phí tiền điện	213.811.900	161.035.680
Phí kiểm toán 6 tháng đầu niên độ 2020-2021	55.000.000	55.000.000
Cộng	**3.041.649.176**	**550.494.504**

18. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	299.671.358	218.398.760
Tiền BHXH phải trả cho Người lao động		
Bảo hiểm xã hội	780.832.323	720.241.118
Phải trả khác tại VP	64.794.001	55.852.000
Tiền cổ tức niên độ 2019-2020	20.944.092.000	
Thuế thu nhập cá nhân	157.344.042	
Phải trả khác	259.840.850	218.017.321
Tiền Tiết kiệm vật tư	*66.137.700*	*166.874.520*
Tiền tiền bốc vác, CP khác	193.703.150	51.142.801
Cộng	**22.506.574.574**	**1.212.509.199**

19.Vay, nợ thuê TC ngắn hạn	**Đầu năm**		**Cuối kỳ**	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn NH Bidv YBái	-	-	52.009.059.808	52.009.059.808
Vay ngắn hạn NH Vietin Bank YBái			9.543.203.852	9.543.203.852
Cộng	-	-	**61.552.263.660**	**61.552.263.660**

Chi tiết phát sinh các khoản vay trong kỳ như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH Bidv YBái	0	95.611.061.015	43.602.001.207	52.009.059.808
Vay ngắn hạn NH Vietin Bank YBái		9.543.203.852		9.543.203.852
	0	**105.154.264.867**	**43.602.001.207**	**61.552.263.660**

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí khắc phục sự cố hố biogas NM sắn Văn Yên	2.993.918.000	0
Chi phí sửa chữa lớn, cải tạo nhà cửa VKT - Yên Bình	370.737.800	0
Chi phí sửa chữa lớn, cải tạo nhà cửa VKT - Văn Chấn	74.680.490	0
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy giấy Minh Quân	141.497.554	0
Chi phí sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên NM sắn Văn Yên	663.638.750	0
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy giấy Yên Hợp	139.216.114	0
Chi phí đi nghỉ mát Công ty	2.300.000.000	0
Cải tạo NM Minh Quân (kho TP; kho CTNH; nhà xe; kè; trạm điện)	465.000.000	0
Cải tạo NM gia công giấy XK Nguyễn Phúc	98.538.600	0
Cộng	**7.247.227.308**	0

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Tăng do PP từ LN	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	451.994.122	1.204.653.461	1.128.000.000	528.647.583
Quỹ phúc lợi	1.840.145.405	1.204.653.460	312.110.000	2.732.688.865
	2.292.139.527	**2.409.306.921**	**1.440.110.000**	**3.261.336.448**

22. Phải trả người bán dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp HTC Vĩnh Phúc	1.850.000	1.850.000
Cộng	**1.850.000**	**1.850.000**

23. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ông Hà Xuân Quảng	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH DV vận tải Đỗ Cường	20.000.000	20.000.000
Cộng	**25.000.000**	**25.000.000**

24 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	52.360.230.000	323.060.671	1.589.316.120	21.837.313.622	76.109.920.413
Lợi nhuận trong kỳ				30.116.336.512	30.116.336.512
Trích lập các quỹ trong kỳ			430.045.270	(2.450.226.348)	(2.020.181.078)
Tăng vốn ĐL từ LN CPP				-	-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ				-	-
Chi cổ tức				(18.326.080.500)	(18.326.080.500)
Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo					-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ				-	-
					-
Số dư cuối năm trước	**52.360.230.000**	**323.060.671**	**2.019.361.390**	**31.177.343.286**	**85.879.995.347**
Số dư đầu năm nay	52.360.230.000	323.060.671	2.019.361.390	31.177.343.286	85.879.995.347
Lợi nhuận trong kỳ				29.899.795.831	29.899.795.831
Trích lập các quỹ trong kỳ			6.023.267.302	(6.023.267.302)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.409.306.921)	(2.409.306.921)
Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo				(301.163.365)	(301.163.365)
Chi cổ tức niên độ 2019-2020 (40%)				(20.944.092.000)	(20.944.092.000)
Tăng vốn ĐL từ LN CPP				-	-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ			-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ					-
Số dư cuối năm nay	**52.360.230.000**	**323.060.671**	**8.042.628.692**	**31.399.309.529**	**92.125.228.892**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vốn góp của các cổ đông	52.360.230.000	52.360.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	323.060.671	323.060.671
Cộng	**52.683.290.671**	**52.683.290.671**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d) Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.236.023	5.236.023
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.236.023	5.236.023
+ Cổ phiếu phổ thông	5.236.023	5.236.023
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.236.023	5.236.023
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5.710	5.751
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.042.628.692	2.019.361.390

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2.199.498.768	6.584.318.240
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại: USD	142.538,28	473.291,06

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và	***Năm nay***	***Năm trước***
dịch vụ	**267.220.508.673**	**194.417.959.102**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	267.220.508.673	194.417.959.102
Trong đó: Doanh thu nội địa	214.894.711.781	149.488.182.990
DT xuất khẩu trực tiếp	52.325.796.892	44.929.776.112
- DT Sản phẩm Giấy vàng mã:	*33.640.790.270*	*34.836.477.000*
Tương đương Tiền USD	*1.463.406,57*	*1.504.530,00*
- DT Sản phẩm Giấy để XK	*13.055.406.622*	*9.513.599.112*
Tương đương Tiền USD	*567.922,68*	*410.461,44*
- DT Sản phẩm Tinh bột sắn:	*5.629.600.000*	*579.700.000*
Quy ra USD	*244.892,99*	*24.657,59*
Tổng cộng USD:	**2.276.222,24**	**1.939.649,03**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**913.244.050**	0
Doanh thu thuần	**266.307.264.623**	**194.417.959.102**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
	913.244.050	0

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	212.739.833.863	161.609.244.656
	212.739.833.863	**161.609.244.656**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	424.788.970	548.179.386
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	165.614.377	175.259.975
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.719.491	71.906.661
-Chiết khấu thanh toán	81.813.352	0
Cộng	**674.936.190**	**795.346.022**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	642.483.229	187.537.212
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	59.483.128	16.550.562
	701.966.357	**204.087.774**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	559.054.545	48.181.819
Cộng	**559.054.545**	**48.181.819**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt; chậm nộp	2.443.643	0
- Chi phí khác	106.347	26.200.637
- Chi phí thanh lý TSCĐ	531.676.786	0
Cộng	**534.226.776**	**26.200.637**

8. Chi phí bán hàng và chi phí	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân viên quản lý	6.910.495.710	9.016.299.641
Chi phí vật liệu quản lý	108.664.115	128.373.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	383.771.914	222.719.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.014.912	365.706.900
Thuế, phí và lệ phí	1.633.890.168	905.214.933
Chi phí trợ cấp thôi việc	154.866.074	522.208.900
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.657.550	5.657.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.848.271	881.034.387
Chi phí bằng tiền khác	4.326.557.458	1.978.375.395
Cộng	**14.362.766.172**	**14.025.590.696**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	5.330.328.714	4.558.897.974
Cộng	**5.330.328.714**	**4.558.897.974**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu	3.972.337.645	2.343.055.567
nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.972.337.645**	**2.343.055.567**

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lương Quốc Quyền	**Nguyễn Thanh Sơn**	**Trần Công Bình**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Đơn vị tính: VND

	Tại Văn phòng Công ty (hoạt động khác)	Giấy để	Giấy vàng mã	Tinh bột sắn	Tinh dầu quế	Giấy lề + Vân bóc+rác vân	Loại trừ nội bộ	Cộng
Năm nay								
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		57.920.889.397	33.640.790.270	171.708.530.728	3.360.910.272	589.388.006	-	267.220.508.673
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	10.508.602.140	26.600.089.924	14.621.846.948	67.889.664.000	2.772.342.337		(122.392.545.349)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10.508.602.140**	**84.520.979.321**	**48.262.637.218**	**239.598.194.728**	**6.133.252.609**	**589.388.006**	**(122.392.545.349)**	**267.220.508.673**
Chi phí bộ phận	-	51.951.316.881	33.932.735.602	143.203.345.691	3.669.386.619			232.756.784.793
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	5.969.572.516	(291.945.332)	28.505.185.037	(308.476.347)			33.874.335.874
Các khoản giảm trừ Doanh thu								-
Doanh thu hoạt động tài chính	-							674.936.190
Chi phí tài chính	-							(701.966.357)
Thu nhập khác	-							559.054.545
Chi phí khác	-							(534.226.776)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-		-	(3.972.337.645)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-		-	29.899.795.831

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Tại Văn phòng Công ty (hoạt động khác)	Giấy để	Giấy vàng mã	Tinh bột sắn	Tinh dầu quế	Cộng
Số cuối năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	82.256.709.005	13.671.571.691	1.513.272.692	119.465.840.907	1.822.181.782	218.729.576.077
Tài sản phân bổ cho bộ phận	(47.017.655.516)	7.531.544.499	1.129.990.272	37.530.151.599	825.969.146	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	***35.239.053.489***	***21.203.116.190***	***2.643.262.964***	***156.995.992.506***	***2.648.150.928***	***218.729.576.077***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.821.787.524	13.455.565.065	1.446.044.425	107.994.768.040	1.886.182.131	126.604.347.185
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	***1.821.787.524***	***13.455.565.065***	***1.446.044.425***	***107.994.768.040***	***1.886.182.131***	***126.604.347.185***
Số đầu năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	102.810.989.964	6.469.134.249	2.057.135.648	4.150.220.243	759.367.526	116.246.847.630
Tài sản phân bổ cho bộ phận	(23.372.999.684)	7.360.266.028	132.150.076	14.749.883.980	1.130.699.600	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	***79.437.990.280***	***13.829.400.277***	***2.189.285.724***	***18.900.104.223***	***1.890.067.126***	***116.246.847.630***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	16.934.932.715	6.469.134.249	2.057.135.648	4.146.282.145	759.367.526	30.366.852.283
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	***16.934.932.715***	***6.469.134.249***	***2.057.135.648***	***4.146.282.145***	***759.367.526***	***30.366.852.283***

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Khu vực nội địa	214.894.711.781	149.488.182.990
Khu vực xuất khẩu	52.325.796.892	44.929.776.112
Cộng	**267.220.508.673**	**194.417.959.102**

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
	(16.150.548.547)	(4.081.855.467)
Cộng	**(16.150.548.547)**	**(4.081.855.467)**

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI **Mã CK: CAP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 101/KT *V/v giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước tại BCTC Văn Phòng Công ty*	*Yên Bái, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện theo khoản 4, điều 14, chương III, thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020. Công ty cổ phần lâm nông sản thực phẩm Yên Bái xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế của kỳ này so với cùng kỳ năm trước như sau:

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty quý II niên độ 2020-2021 (từ ngày 01/01 đến 31/03/2021) có kết quả như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán này của năm 2021 : - 12.346.625.248 đ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán này của năm 2020 : 1.243.382.782 đ
- Chênh lệch giảm : 1.093%

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước là 26%;
- Giá vốn hàng bán tăng so với cùng kỳ năm trước là 40% ;
- Chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ năm trước là 202%;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước là 16%;
- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước do chuyển từ các nhà máy sản xuất về Văn phòng Công ty.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Văn Phòng Công ty năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VP

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI **Mã CK: CAP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 102/KT *V/v giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước tại BCTC tổng hợp*	*Yên Bái, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện theo khoản 4, điều 14, chương III, thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020. Công ty cổ phần lâm nông sản thực phẩm Yên Bái xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế của kỳ này so với cùng kỳ năm trước như sau:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty quý II niên độ 2020-2021 (từ ngày 01/01 đến 31/03/2021) có kết quả như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán này của năm 2021	:	13.677.286.410 đ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán này của năm 2020	:	6.751.451.415 đ
- Chênh lệch tăng	:	103%

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước là 7%;

- Giá vốn hàng bán giảm so với cùng kỳ năm trước là 2%;

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VP

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

MSDN: 5200...BÁI - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
TP. YÊN BÁI - T. YÊN BÁI

Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI **Mã CK: CAP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 105./KT *V/v công bố thông tin*	*Yên Bái, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
2. Mã chứng khoán: CAP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 279, đường Nguyễn Phúc, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
4. Điện thoại: 02163.862.278 - Fax: 02163.862.804
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Điện thoại: 0944278586
7. Loại thông tin công bố: □24 giờ□72 giờ□Bất thường□Theo yêu cầu ☑Định kỳ
8. Nội dung công bố thông tin:

8.1. Báo cáo tài chính quý II niên độ 2020-2021 (kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2021) của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

8.2. Nội dung giải trình:

- Công văn số .101./KT ngày 19/04/2021 về việc giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

- Công văn số .102./KT ngày 19/04/2021 về việc giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước của báo cáo tài chính tổng hợp.

9. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính tại www.yfatuf.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VP

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nguyễn Thanh Sơn